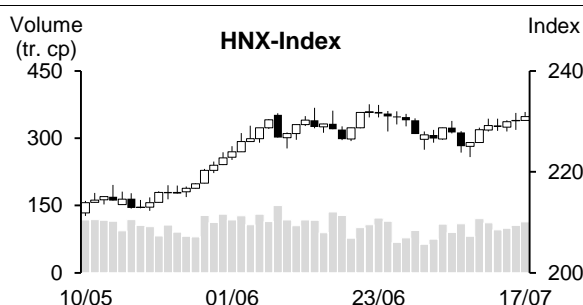
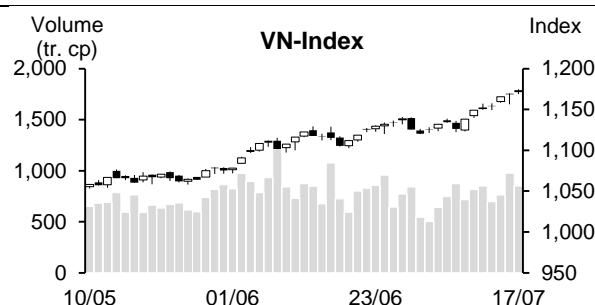


17/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,173.13	0.40%	1,164.58	0.34%	230.95	0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	914.92	-12.29%	272.98	-11.56%	115.36	5.33%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	851.45	-12.59%	238.62	-16.90%	113.37	7.36%
TB 20 phiên (tr. cp)	762.70	11.64%	206.49	15.56%	96.82	17.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,641	-10.75%	7,691	-9.89%	1,786	9.09%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,735	-13.43%	6,387	-18.58%	1,759	11.28%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,047	11.22%	5,526	15.58%	1,558	12.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	260	52%	14	47%	111	44%
Số mã giảm	171	34%	13	43%	76	30%
Số mã đứng giá	66	13%	3	10%	63	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi dài mạch tăng điểm trong phiên ngày thứ hai đầu tuần với nhóm bất động sản là tâm điểm chính. Các trụ cột họ VinGroup nổi sóng tăng tốt trong bối cảnh được mua ròng mạnh bởi các nhà đầu tư ngoại. Và lực cầu cũng lan tỏa tích cực đến các cổ phiếu khác trong nhóm. Trong khi đó, các nhóm ngành chủ chốt còn lại như ngân hàng, chứng khoán, thép, bán lẻ có xu hướng phân hóa trong phiên hôm nay đã phần nào kìm hãm đà tăng của chỉ số chung. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường vẫn cho thấy bên mua đang chiếm ưu thế lớn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ bảy liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI hướng lên vùng 76 thể hiện đà tăng đang khá mạnh, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm và giữ đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên thể hiện dòng tiền tham gia tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội bước vào đợt phục hồi mới, với ngưỡng kháng cự gần quanh vùng đỉnh 233 điểm hoặc xa hơn là vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tích cực, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PVC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCD, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVC	Mua	18/07/23	19.2	19.2	0.0%	22.75	18.5%	18.5	-3.6%	Đang xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCD	Quan sát mua	18/07/23	9.49	11.2-12	8.94	Tín hiệu bật tăng trở lại từ MA50 và cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng vào nhịp tăng mới
2	VJC	Quan sát mua	18/07/23	97.3	108-112	92.9	Tín hiệu break trendline giảm với nền tăng tốt kèm vol cao sau khoảng thời gian duy trì quanh hỗ trợ 93 -> khả năng vào nhịp tăng mới, có thể canh mua quanh 96

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.95	25.5	21.4%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.7	28	6.1%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	28.8	23.45	22.8%	31.2	33.0%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	56.9	51	11.6%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	46.2	43.95	5.1%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	40.95	38.15	7.3%	45	18%	37	-3%	
7	VRE	Nắm giữ	04/07/23	28.65	27	6.1%	29.9	11%	26.4	-2%	
8	MSN	Mua	11/07/23	80.7	77.9	3.6%	85	9%	74.3	-5%	
9	BCM	Mua	12/07/23	80	81	-1.2%	97	20%	79	-2%	
10	PPC	Mua	14/07/23	15.65	15.8	-0.9%	17.1	8%	15.4	-3%	
11	NHH	Mua	17/07/23	16.2	15.8	2.5%	18	14%	15	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu thủy sản: Nửa cuối năm sẽ có nhiều thuận lợi

Theo Hiệp hội Xuất khẩu và Chế biến thủy sản Việt Nam (VASEP), thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam là Mỹ được dự báo sẽ phục hồi từ nửa cuối năm do lạm phát hạ nhiệt, mức tồn kho giảm, nhu cầu phục vụ dịp lễ cuối năm tăng. Điều này giúp kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang nước này kỳ vọng sẽ tăng 40 - 50% so với cùng kỳ. Trong khi đó, tại thị trường EU, tiêu thụ cá tra tiếp tục cải thiện và ổn định. Thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, dự báo nhu cầu tăng nhẹ từ cuối quý III/2023.

Cá tra là mặt hàng có khối lượng nhập khẩu nhiều nhất trong số các thủy sản Mỹ nhập từ Việt Nam. 5 tháng đầu năm nay, Mỹ nhập 31,3 nghìn tấn cá tra Việt Nam, giảm 49%. Tuy nhiên, vẫn có một số loài có khối lượng nhập khẩu từ Việt Nam vào Mỹ ghi nhận tăng trưởng dương như cá bơn tăng 179%, cá kiểng tăng 49%, cá minh thái tăng 16%, đặc biệt chả cá, cá viên, thịt cá xay tăng gần gấp 10 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc trong tháng 5 đạt 78 triệu USD - kim ngạch cao nhất kể từ đầu năm nay. Con số này vẫn ghi nhận tăng trưởng âm nhưng tốc độ giảm đã ít hơn so với những tháng trước đó (tháng 3 ghi nhận mức giảm 40%, tháng 4 giảm 22%, tháng 5 mức giảm là 11%). Trong tháng 5, Trung Quốc đứng thứ nhất về thị trường tiêu thụ tôm Việt Nam, chiếm tỷ trọng 23%. Mỹ đứng ở vị trí thứ hai, chiếm tỷ trọng 21%.

Nhận định về thị trường tôm trong thời gian tới, bà Kim Thu - chuyên gia của VASEP cho biết, mặc dù vẫn đang là thời điểm khó khăn, nhưng nhiều dự báo lạc quan đã được đưa ra về triển vọng xuất khẩu tôm Việt Nam những tháng cuối năm. Dù chưa thể phục hồi mạnh so với năm ngoái nhưng ít nhất sẽ khả quan hơn so với giai đoạn đầu năm nay.

Thành phố trực thuộc TW giải ngân vốn đầu tư công cao nhất 6 tháng đầu năm

Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2023, báo cáo từ Bộ Tài chính cho biết, tổng kế hoạch vốn đã giao năm 2023 là 804.420,3 tỷ đồng. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/5/2023 là 158.363,3 tỷ đồng, đạt 19,68% kế hoạch. Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/6/2023 là 226.159,2 tỷ đồng, đạt 28,11% kế hoạch. Bộ Tài chính cho biết, tỷ lệ ước giải ngân 6 tháng kế hoạch năm 2023 đạt 28,63% kế hoạch. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao thì tỷ lệ giải ngân đạt 30,49%.

Theo báo cáo, có 9 bộ và 32 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 30%. Một số bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Tiền Giang (52,81%), Đồng Tháp (50,28%), Long An (48,9%), Ngân hàng phát triển (100%), Ngân hàng nhà nước (47,08%).

Trong 5 thành phố trực thuộc TW, Hải Phòng giải ngân vốn đầu tư công cao nhất, đạt khoảng 31,23% so với tổng kế hoạch. Cùng với đó, Cần Thơ, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt lần lượt là 29,37%; 27,38%; 22,14%; 13,97% so với tổng kế hoạch.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn 39 bộ, cơ quan trung ương và 12 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 20%, trong đó có 37 bộ, cơ quan trung ương và 3 địa phương chỉ giải ngân được dưới 15% kế hoạch vốn.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

TGD Vietcombank Nguyễn Thanh Tùng: 6 tháng đầu năm Vietcombank tăng trưởng tín dụng 2,6%, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu vẫn trên 350%

Phát biểu tại Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm ngành ngân hàng hôm 15/7 vừa qua, ông Nguyễn Thanh Tùng, Tổng giám đốc Vietcombank cho biết, tính đến hết tháng 6 năm 2023, huy động vốn, tín dụng của VCB tăng trưởng lần lượt 6,6%, 2,6%; đạt quy mô tương ứng 1,3 và 1,2 triệu tỷ đồng; Chất lượng tín dụng được kiểm soát, tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,85%, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu ở mức trên 350%.

Trong 6 tháng đầu năm, Vietcombank đã tiên phong thực hiện 10 đợt giảm lãi suất huy động, 5 đợt giảm lãi suất cho vay cho tất cả các phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

Thực hiện nhiều đợt giảm lãi suất cho vay đối với dư nợ hiện hữu của khách hàng. Lũy kế đến hết 30/06/2023, Vietcombank đã giảm gần 1.300 tỷ đồng tiền lãi cho hơn 242.000 lượt khách hàng với dư nợ lên tới hơn 1 triệu tỷ đồng, chiếm ~87% tổng dư nợ của Vietcombank.

Doanh thu tháng 6 của Vĩnh Hoàn giảm 20%, đánh dấu tháng thứ 6 liên tiếp giảm hai chữ số

CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) vừa công bố báo cáo kết quả kinh doanh tháng 6 với doanh thu 846 tỷ đồng, giảm 20% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 11% so với tháng 5 trước đó. Xét theo báo cáo hàng tháng của doanh nghiệp, đây là tháng thứ 6 liên tiếp doanh thu sụt giảm hai chữ số so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu doanh thu, mảng cá tra vẫn tiếp tục suy giảm, với mức giảm 22% còn 475 tỷ đồng, đóng góp 56% vào doanh thu chung của công ty.

Xét về thị trường, doanh thu từ Mỹ, Trung Quốc và châu Âu đồng loạt giảm hai chữ số. Bù lại, thị trường Việt Nam mang về 267 tỷ đồng doanh thu và trở thành thị trường đóng góp chính vào doanh thu tháng 6 cho Vĩnh Hoàn. Mức doanh thu tại thị trường nội địa cũng tăng 6% so với cùng kỳ.

Nhận thấy những sự khó khăn của ngành thủy sản, mới đây HĐQT Vĩnh Hoàn cũng công bố sẽ tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực khác. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ góp thêm gần 180 tỷ đồng vào Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc (TNG Foods). Tổng vốn góp của Vĩnh Hoàn tại TNG Foods sau khi tăng vốn góp là 408 tỷ đồng, chiếm 81,6% vốn điều lệ.

TDM có lãi 6 tháng gấp đôi cùng kỳ, thực hiện gần 2/3 kế hoạch năm

Theo BCTC quý 2/2023, CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE: TDM) có doanh thu thuần gần 133 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ. Giá vốn tăng chậm hơn doanh thu giúp biên lãi gộp tăng từ 54% lên 56%.

Không chỉ cải thiện biên lãi gộp, doanh thu hoạt động tài chính kỳ này ghi nhận mức tăng trưởng 71%. Cộng thêm đó, chi phí tài chính được tiết giảm 8%. Kết quả, TDM báo lãi sau thuế hơn 55 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần khoảng 234 tỷ đồng, tăng 2% và lãi sau thuế hơn 183 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ.

Nguyên nhân chủ yếu do quý 1/2023, TDM ghi nhận khoảng 94 tỷ đồng tiền cổ tức năm 2022 từ CTCP Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase, HOSE: BWE), trong khi năm 2022 phải tới quý 4 mới được nhận. Hiện, TDM đang là cổ đông lớn nhất tại BWE với tỷ lệ sở hữu 37.42% (hơn 72 triệu cp).

Năm 2023, “đại gia” ngành nước đặt kế hoạch 527 tỷ đồng doanh thu thuần và 298 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng lần lượt 10%, 35% so với năm trước. Sau 6 tháng, TDM thực hiện được hơn 44% chỉ tiêu doanh thu và 61% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	59,000	4.61%	0.24%
VIC	52,900	2.92%	0.12%
VPB	20,450	2.76%	0.08%
GVR	22,000	1.85%	0.03%
VRE	28,650	2.32%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,800	2.35%	0.13%
PVI	49,900	1.84%	0.07%
KSV	25,500	3.66%	0.06%
EVS	16,400	7.89%	0.04%
TNG	20,700	4.02%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,200	-1.18%	-0.06%
VNM	72,300	-1.36%	-0.05%
STB	28,000	-3.45%	-0.04%
MSN	80,700	-1.34%	-0.03%
MWG	48,650	-1.62%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	14,000	-1.41%	-0.04%
GKM	39,000	-8.24%	-0.04%
CEO	20,900	-1.42%	-0.03%
DTK	11,100	-0.89%	-0.02%
SIC	25,900	-9.76%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	23,150	3.35%	47,543,111
STB	28,000	-3.45%	41,712,146
NVL	15,350	1.32%	36,939,054
VPB	20,450	2.76%	34,236,763
VIX	12,800	2.40%	26,761,184

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,700	0.68%	17,430,145
CEO	20,900	-1.42%	11,554,001
PVS	34,800	2.35%	6,235,541
MBG	5,900	3.51%	4,503,768
HUT	20,600	0.49%	4,431,750

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	28,000	-3.45%	1,181.4
DIG	23,150	3.35%	1,102.9
VPB	20,450	2.76%	696.4
NVL	15,350	1.32%	566.0
DXG	16,300	3.49%	431.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,700	0.68%	257.1
CEO	20,900	-1.42%	244.1
PVS	34,800	2.35%	214.2
IDC	44,000	-0.45%	124.3
HUT	20,600	0.49%	92.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

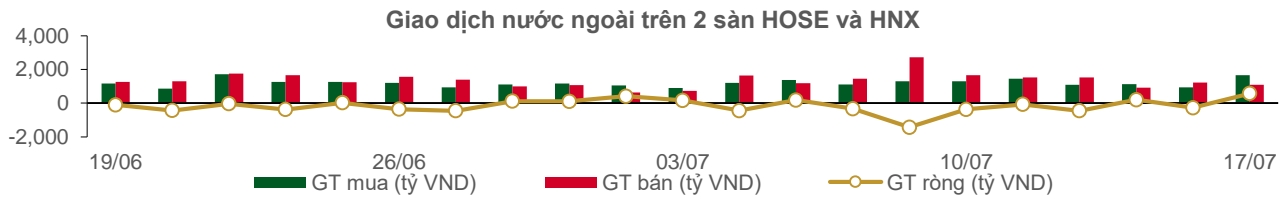
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	7,500,000	383.34
MSN	2,329,400	181.80
VPB	7,425,602	151.13
VNM	1,880,000	137.14
TCB	3,869,166	123.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPP	1,050,000	10.08
GKM	114,000	4.76
LHC	80,000	4.00
PVS	100,000	3.20
HUT	106,000	1.96

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.38	1,581.30	40.73	1,072.24	11.65	509.06
HNX	3.61	74.65	0.92	12.36	2.69	62.30
Tổng 2 sàn	55.98	1,655.95	41.65	1,084.60	14.34	571.36



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	59,000	3,239,800	186.30
VNM	72,300	2,186,000	159.17
SSI	28,800	4,627,400	134.20
VCB	104,800	1,003,100	103.35
STB	28,000	2,655,900	75.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	20,700	1,324,600	27.11
SHS	14,700	959,000	14.18
PVS	34,800	322,100	11.17
CEO	20,900	487,500	10.34
MBS	20,400	304,800	6.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	20,450	7,617,000	154.77
STB	28,000	4,432,800	125.48
VNM	72,300	1,275,400	92.62
CTG	29,700	2,627,600	77.93
VCB	104,800	567,300	59.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,800	141,090	4.61
SVN	4,200	500,000	1.90
IDC	44,000	40,700	1.81
PVI	49,900	20,000	0.99
NVB	14,000	50,000	0.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	59,000	3,091,800	177.73
SSI	28,800	4,514,000	130.92
VNM	72,300	910,600	66.55
HCM	30,950	1,714,800	53.18
VIC	52,900	992,100	52.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	20,700	1,301,300	26.63
SHS	14,700	957,000	14.15
CEO	20,900	487,500	10.34
PVS	34,800	181,010	6.55
MBS	20,400	304,800	6.21

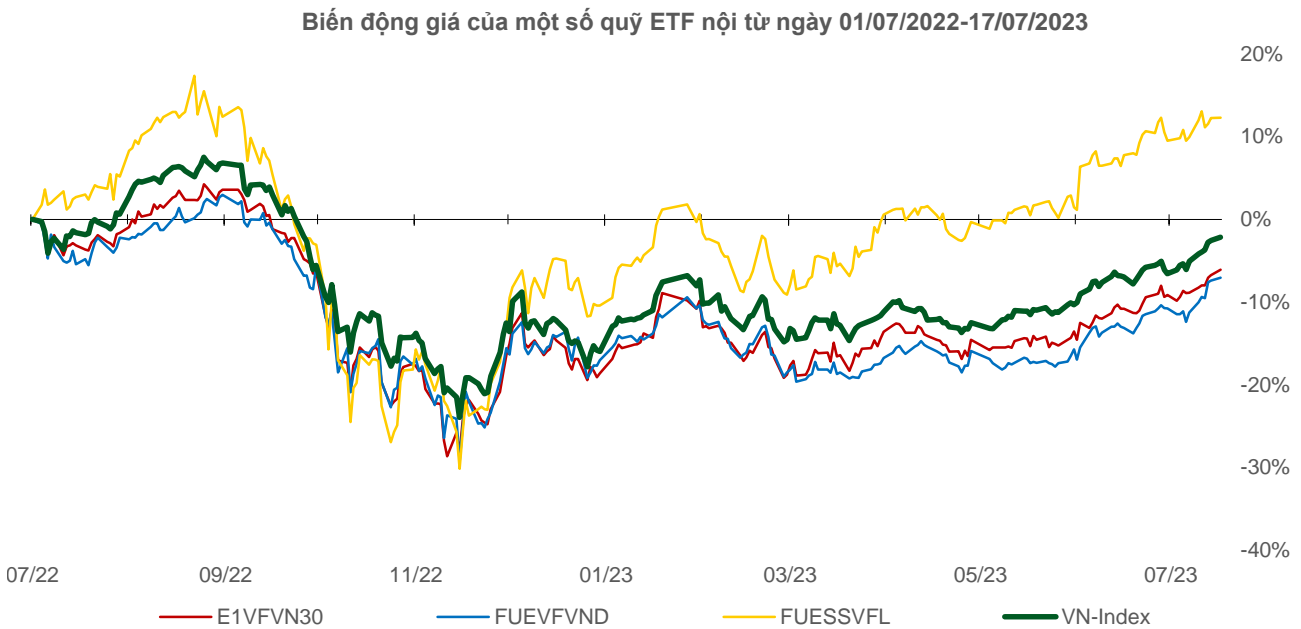
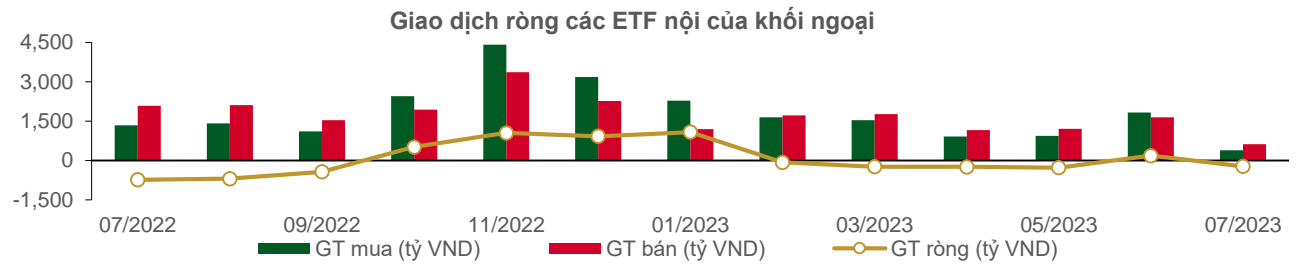
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,450	(5,064,500)	(103.45)
CTG	29,700	(1,763,700)	(52.28)
STB	28,000	(1,776,900)	(50.25)
EIB	21,000	(753,000)	(15.62)
BID	46,200	(314,500)	(14.62)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SVN	4,200	(500,000)	(1.90)
IDC	44,000	(20,200)	(0.90)
NVB	14,000	(50,000)	(0.70)
NBC	12,500	(30,000)	(0.38)
HAT	32,000	(7,000)	(0.24)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,000	0.7%	1,282,403	25.62	E1VFN30	21.00	21.55	(0.55)
FUEMAV30	13,780	0.0%	23,200	0.32	FUEMAV30	0.29	0.15	0.14
FUESSV30	14,290	1.3%	113,500	1.62	FUESSV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV50	17,650	1.4%	4,410	0.08	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	17,990	0.1%	709,200	12.78	FUESSVFL	12.10	1.38	10.73
FUEVFN30	25,090	0.4%	764,547	19.21	FUEVFN30	12.65	18.48	(5.83)
FUEVN100	15,150	1.0%	100,410	1.52	FUEVN100	0.46	0.90	(0.44)
FUEIP100	8,390	1.0%	1,600	0.01	FUEIP100	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIV30	7,700	1.0%	50,000	0.38	FUEKIV30	0.19	0.20	(0.01)
FUEDCMID	9,790	1.0%	5,200	0.05	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	10,340	0.4%	55,500	0.57	FUEKIVFS	0.25	0.32	(0.08)
FUEMAVND	10,460	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	13,450	-3.9%	300	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,109,970	62.17	Tổng cộng	47.02	43.02	4.00



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,340	2.3%	50,570	50	22,000	1,278	(62)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	240	0.0%	29,920	21	22,000	217	(23)	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	550	10.0%	52,390	45	79,000	547	(3)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	1,870	5.6%	24,010	50	79,000	1,791	(79)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	1,960	5.4%	320	107	79,000	1,767	(193)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	830	13.7%	2,350	30	79,000	806	(24)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	890	9.9%	56,630	115	79,000	1,056	166	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	600	3.4%	76,520	105	18,900	329	(271)	19,330	4.0	30/10/2023
CHDB2302	750	7.1%	1,730	129	18,900	409	(341)	19,000	4.0	23/11/2023
CHDB2303	730	2.8%	50	161	18,900	346	(384)	20,110	4.0	25/12/2023
CHDB2304	890	4.7%	1,440	252	18,900	394	(496)	21,000	4.0	25/03/2024
CHPG2226	4,080	-1.4%	5,000	50	27,300	3,970	(110)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,000	0.0%	990	107	27,300	3,706	(294)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,120	3.3%	20	72	27,300	3,798	(322)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,390	-0.4%	9,750	30	27,300	2,272	(118)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,060	-2.4%	4,390	21	27,300	2,126	66	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,560	-1.2%	18,730	115	27,300	2,630	70	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,870	-1.6%	7,170	169	27,300	1,586	(284)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,730	3.6%	20	105	27,300	1,529	(201)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,150	-0.5%	11,990	312	27,300	2,261	111	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,370	-2.1%	9,780	77	27,300	1,244	(126)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,990	0.0%	810	137	27,300	1,769	(221)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,670	0.0%	820	169	27,300	1,410	(260)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,990	-0.5%	580	228	27,300	1,616	(374)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,840	1.6%	29,070	227	27,300	3,824	(16)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,800	-2.2%	11,770	343	27,300	1,318	(482)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,970	1.0%	690	434	27,300	1,390	(580)	28,890	4.0	23/09/2024
CMBB2211	70	16.7%	121,890	45	18,600	33	(37)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,660	2.3%	3,310	50	18,600	2,528	(132)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,530	-0.4%	129,520	107	18,600	2,266	(264)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2303	660	-2.9%	15,410	21	18,600	781	121	17,640	1.7	07/08/2023
CMBB2304	750	2.7%	53,660	77	18,600	673	(77)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	730	0.0%	31,220	169	18,600	568	(162)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,390	0.4%	6,490	312	18,600	2,282	(108)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	100	-16.7%	52,730	50	80,700	54	(46)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,490	0.0%	50	105	80,700	1,161	(329)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,760	-6.7%	2,810	312	80,700	3,642	(118)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,010	-5.6%	1,690	77	80,700	818	(192)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,500	-2.6%	2,720	137	80,700	1,173	(327)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,850	0.0%	620	228	80,700	1,384	(466)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	570	-8.1%	4,060	50	48,650	458	(112)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	930	2.2%	1,820	107	48,650	701	(229)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2302	580	-4.9%	67,200	115	48,650	784	204	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	920	-4.2%	8,140	77	48,650	880	(40)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	950	-1.0%	1,120	169	48,650	797	(153)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	4,390	-2.4%	30,700	312	48,650	3,983	(407)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,310	0.8%	45,610	105	15,350	690	(620)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,010	7.4%	18,270	129	15,350	379	(631)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,350	-0.7%	410	252	15,350	492	(858)	17,330	4.0	25/03/2024
CPDR2301	1,710	9.6%	82,090	105	19,500	1,418	(292)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,330	8.1%	3,060	129	19,500	707	(623)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,640	7.9%	60	252	19,500	818	(822)	19,890	4.0	25/03/2024
CPOW2301	700	4.5%	41,930	105	13,350	556	(144)	13,980	2.0	30/10/2023

CPOW2302	810	0.0%	70	129	13,350	568	(242)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	720	0.0%	12,050	161	13,350	500	(220)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	930	-1.1%	750	252	13,350	584	(346)	16,330	2.0	25/03/2024
CSTB2224	4,220	-5.6%	61,150	50	28,000	4,085	(135)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,400	-5.8%	16,940	107	28,000	4,074	(326)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2302	710	-17.4%	2,580	21	28,000	672	(38)	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,950	-5.0%	14,580	115	28,000	3,518	(432)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	730	-5.2%	7,080	105	28,000	596	(134)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	950	1.1%	230	169	28,000	743	(207)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,330	-6.8%	102,850	312	28,000	2,478	148	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	480	-4.0%	83,240	77	28,000	397	(83)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	950	-1.0%	14,010	137	28,000	769	(181)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	820	0.0%	8,380	169	28,000	636	(184)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	990	2.1%	2,420	228	28,000	793	(197)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,860	-6.1%	3,350	136	28,000	1,938	78	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,210	1.7%	30	343	28,000	835	(375)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,300	4.0%	6,070	434	28,000	873	(427)	35,560	5.0	23/09/2024
CTCB2212	60	-14.3%	21,800	45	31,900	11	(49)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,570	0.0%	9,230	50	31,900	1,453	(117)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,670	1.8%	4,050	107	31,900	1,436	(234)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,310	-3.0%	2,000	30	31,900	916	(394)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	2,940	-0.7%	20,230	312	31,900	2,689	(251)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	840	-2.3%	8,090	21	18,250	875	35	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	670	0.0%	68,730	77	18,250	594	(76)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	660	0.0%	55,820	169	18,250	500	(160)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	240	50.0%	158,150	45	59,000	228	(12)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,200	30.4%	49,200	50	59,000	983	(217)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,480	20.3%	38,020	107	59,000	1,059	(421)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	970	15.5%	60	105	59,000	731	(239)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,950	12.2%	630	312	59,000	3,358	(592)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	720	30.9%	7,620	77	59,000	453	(267)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,450	19.8%	680	137	59,000	1,064	(386)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,510	18.0%	7,480	228	59,000	969	(541)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	3,110	4.0%	1,450	50	20,400	2,871	(239)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	460	4.5%	16,830	21	20,400	607	147	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,170	0.5%	28,700	312	20,400	2,425	255	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	730	9.0%	96,420	105	52,900	414	(316)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	800	8.1%	13,560	129	52,900	382	(418)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	840	2.4%	10,100	161	52,900	355	(485)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	1,090	6.9%	920	252	52,900	428	(662)	59,890	8.0	25/03/2024
CVNM2212	230	-14.8%	96,070	50	72,300	85	(145)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	950	2.2%	19,790	105	72,300	658	(292)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	690	-8.0%	85,420	77	72,300	402	(288)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,030	-4.6%	8,150	137	72,300	663	(367)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,360	-3.5%	5,600	228	72,300	779	(581)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	110	-8.3%	24,370	45	20,450	66	(44)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,050	6.1%	64,590	50	20,450	923	(127)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	710	2.9%	7,710	72	20,450	483	(227)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,460	6.6%	5,620	30	20,450	1,093	(367)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	550	7.8%	38,230	77	20,450	308	(242)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	550	1.9%	49,000	169	20,450	280	(270)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	240	4.3%	34,600	45	28,650	237	(3)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	420	16.7%	62,220	50	28,650	343	(77)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	500	19.0%	69,010	107	28,650	370	(130)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	700	12.9%	7,110	105	28,650	568	(132)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,400	7.6%	80,680	312	28,650	2,280	(120)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	470	14.6%	15,370	77	28,650	370	(100)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	950	10.5%	40,250	137	28,650	808	(142)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,000	8.7%	17,470	228	28,650	795	(205)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STB	HOSE	28,000	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	55,200	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,950	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,000	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	104,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,200	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,700	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,600	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,900	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	20,450	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	31,900	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,250	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,250	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,400	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,000	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,800	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,700	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	127,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	62,500	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,350	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	31,200	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	15,300	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,267	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	99,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	18,162	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,800	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,243	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	47,250	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,500	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	59,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	36,500	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	32,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,650	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	44,000	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	30,850	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	62,500	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	48,650	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	79,300	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	49,350	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,300	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	72,300	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	153,500	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,650	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	80,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	49,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,300	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	77,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	32,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GVR	HOSE	22,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,850	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,950	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn